

XÂY DỰNG TIÊU CHUẨN GIẢNG VIÊN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TRƯỚC BỐI CẢNH ĐỔI MỚI GIÁO DỤC

THÁI VĂN THÀNH

Trường Đại học Vinh

Email: thaivanthanhhdhv@yahoo.com

Tóm tắt: *Đội ngũ giảng viên trường đại học sư phạm có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học, phát triển chuyên ngành đào tạo, đào tạo sinh viên đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông. Vì vậy, cần phải nhanh chóng xây dựng và ban hành chuẩn giảng viên đại học sư phạm nhằm phản ánh những yêu cầu cơ bản về phẩm chất, năng lực của họ trước bối cảnh đổi mới giáo dục và hội nhập quốc tế sâu rộng. Chuẩn giảng viên là căn cứ quan trọng để các cấp quản lý thực hiện tốt công tác đánh giá, quy hoạch phát triển, sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng giảng viên. Trên cơ sở nghiên cứu lý luận, thực trạng đội ngũ giảng viên hiện nay và trước yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, tác giả đề xuất tiêu chuẩn giảng viên đại học sư phạm gồm 5 tiêu chuẩn, 21 tiêu chí. Tiêu chuẩn giảng viên là căn cứ quan trọng để các cấp quản lý thực hiện tốt công tác đánh giá, quy hoạch phát triển, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng có hiệu quả đội ngũ giảng viên và cũng là căn cứ để giảng viên phấn đấu, tự hoàn thiện bản thân nhằm đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ trong sự nghiệp đổi mới giáo dục hiện nay.*

Từ khóa: *Giảng viên; tiêu chuẩn giảng viên; đại học sư phạm; đổi mới giáo dục.*

(Nhận bài ngày 09/9/2016; Nhận kết quả phản biện và chỉnh sửa ngày 17/10/2016; Duyệt đăng ngày 27/11/2016).

1. Đặt vấn đề

Trong thời gian qua, Đảng, Nhà nước ta đã xây dựng và thực hiện nhiều chủ trương, chính sách nhằm phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý (CBQL) giáo dục (GD). Chỉ thị 40-CT/TW ngày 15/6/2004 của Ban Bí thư Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam đã chỉ rõ mục tiêu xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và CBQL GD: “Mục tiêu là xây dựng đội ngũ nhà giáo và CBQL GD được chuẩn hoá, đảm bảo chất lượng, đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, đặc biệt chú trọng nâng cao bản lĩnh chính trị, phẩm chất, lối sống, lương tâm, tay nghề của nhà giáo; thông qua việc quản lý, phát triển đúng định hướng và có hiệu quả sự nghiệp GD để nâng cao chất lượng đào tạo (ĐT) nguồn nhân lực, đáp ứng những đòi hỏi ngày càng cao của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước” [1].

Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI đã khẳng định: “Đổi mới căn bản, toàn diện nền GD Việt Nam theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, dân chủ hóa và hội nhập quốc tế, trong đó, đổi mới cơ chế quản lý GD, phát triển đội ngũ giáo viên (GV) và CBQL GD là khâu then chốt” [7]. Xây dựng và phát triển đội ngũ giảng viên và CBQL GD đại học (GDĐH) đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện GD&ĐT vừa là mục tiêu, vừa là động lực và được coi là một trong những yếu tố quan trọng để phát triển sự nghiệp GD.

Đội ngũ giảng viên có vai trò to lớn và hết sức quan trọng trong việc đảm bảo chất lượng ĐT và nghiên cứu khoa học, phát triển chuyên ngành ĐT, ĐT sinh viên (SV) đáp ứng được yêu cầu đổi mới GD phổ thông. Điều đó đòi hỏi chúng ta phải nhanh chóng xây dựng và ban

hành chuẩn giảng viên đại học sư phạm (ĐHSP), phản ánh những yêu cầu cơ bản về phẩm chất, năng lực của họ trước bối cảnh đổi mới GD và hội nhập quốc tế sâu rộng. Chuẩn giảng viên là căn cứ quan trọng để các cấp quản lý thực hiện tốt công tác đánh giá, quy hoạch phát triển, sử dụng, ĐT, bồi dưỡng giảng viên, góp phần thực hiện thắng lợi sự nghiệp đổi mới GD. Chính vì vậy, việc xây dựng tiêu chuẩn giảng viên là việc làm cấp thiết trong bối cảnh hiện nay.

2. Thực trạng chất lượng đội ngũ giảng viên đại học sư phạm

Để đánh giá thực trạng chất lượng đội ngũ giảng viên ĐHSP, chúng tôi đã xây dựng bộ công cụ đánh giá chất lượng đội ngũ giảng viên về phẩm chất tư tưởng, chính trị, đạo đức; trình độ chuyên môn; kỹ năng (KN) sư phạm của đội ngũ giảng viên, với các mức độ tốt, khá, trung bình, chưa đáp ứng yêu cầu. Chúng tôi đã tiến hành điều tra, khảo sát trên 532 giảng viên, 50 CBQL của các trường: Trường ĐHSP Hà Nội, Trường ĐHSP - Đại học Thái Nguyên, Trường Đại học Sài Gòn, Trường Đại học Vinh, Trường Đại học Hồng Đức. Kết quả như sau:

2.1. Thực trạng về phẩm chất tư tưởng, chính trị, đạo đức của đội ngũ giảng viên

* Chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước

+ Hầu hết GV chấp hành tốt chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước, (94,3%). Có 3,04% giảng viên chấp hành khá và chỉ có 2,28% chưa chấp hành tốt.

+ Có 68,44% giảng viên thực hiện tốt việc tuyên truyền, vận động mọi người chấp hành luật pháp, chủ trương và chính sách của Đảng, Nhà nước. Có 25,48%



khá, 4,18% trung bình, chỉ có 1,9% chưa đạt yêu cầu.

+ Có 50,57% giảng viên tham gia tổ chức tốt các hoạt động xã hội và các phong trào của trường, của địa phương. Có 42,59% khá, 5,32% trung bình, chỉ có 1,52% chưa đạt yêu cầu.

+ Có 63,12% hoàn thành tốt việc giúp đỡ đồng nghiệp thực hiện tốt các nhiệm vụ của người giảng viên. Có 29,66% khá, 4,94% trung bình, chỉ có 2,28% chưa đạt yêu cầu.

*** Yêu nghề, tận tụy với nghề dạy học**

+ Có 93,54% giảng viên làm tốt việc đối xử công bằng với SV, không thành kiến với SV. Có 3,8% khá và chỉ có 2,28% chưa đạt yêu cầu.

+ Có 66,54% giảng viên thực hiện tốt việc hướng dẫn SV học tập và nghiên cứu khoa học. Có 30,04% khá, 1,9% trung bình, chỉ có 1,52% chưa đạt yêu cầu.

+ Tích cực tham gia các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ: Có 71,86% giảng viên thực hiện tốt, 24,33% khá, 2,28% trung bình, chỉ có 1,52% chưa đạt yêu cầu.

+ Thường xuyên cải tiến phương pháp giảng dạy để nâng cao kết quả học tập của SV: 60,84% giảng viên thực hiện tốt, 34,98% khá, chỉ có 2,28% chưa đạt yêu cầu.

*** Tinh thần trách nhiệm trong công tác, đoàn kết hợp tác với đồng nghiệp**

+ Có 87,45% giảng viên hoàn thành tốt các công việc được giao. Có 9,89% khá, 0,76% trung bình, có 1,9% chưa hoàn thành.

+ Số giảng viên có lối sống trung thực, giản dị và lành mạnh, gương mẫu trước SV ở mức độ tốt là 89,35%; ở mức độ khá là 7,22%; ở mức độ yếu là 2,66%.

+ Số giảng viên có tinh thần học hỏi, giúp đỡ đồng nghiệp ở mức độ tốt là 77,95%; ở mức độ khá là 17,87%; ở mức độ trung bình là 2,28%; chỉ có 1,9% chưa đạt yêu cầu.

+ Số giảng viên tích cực tham gia xây dựng tập thể sư phạm vững mạnh toàn diện ở mức độ tốt là 73,38%; ở mức độ khá là 22,05%; chỉ có 2,28% chưa đạt yêu cầu.

*** Ý thức tự học, tự bồi dưỡng**

+ 69,58% giảng viên có nhu cầu và kế hoạch tốt để tự bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ. Có 27% khá, 1,9% trung bình, chỉ có 1,52% chưa đạt yêu cầu.

+ Tham gia đầy đủ nội dung bồi dưỡng thường xuyên của trường và của ngành: 70,72% tham gia tốt, 25,48% khá, 2,28% trung bình, chỉ có 1,52% chưa đạt yêu cầu.

+ 67,3% giảng viên có ý thức tìm tòi, học hỏi để vận dụng tốt các phương pháp mới vào công tác giảng dạy - GD SV. Chỉ có 1,52% chưa có ý thức này.

Qua điều tra thực trạng chất lượng giảng viên và phỏng vấn đội ngũ CBQL các trường ĐHSP về phẩm chất tư tưởng chính trị, đạo đức của giảng viên, chúng tôi rút ra những nhận xét như sau:

Thứ nhất, hầu hết giảng viên chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, thể hiện ở sự chấp hành nghiêm chỉnh chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước; tham gia tổ chức các hoạt động xã

hội và các phong trào của trường, của địa phương. Tuy nhiên, số giảng viên giúp đỡ đồng nghiệp thực hiện tốt các nhiệm vụ của người giảng viên; tuyên truyền vận động mọi người chấp hành luật pháp, chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước còn chiếm tỉ lệ thấp.

Thứ hai, đa số giảng viên có lòng yêu nghề, tận tụy với nghề dạy học, đối xử công bằng và không thành kiến với SV; tích cực tham gia các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ. Tuy nhiên, vẫn còn có tỉ lệ trung bình và yếu. Số giảng viên có cải tiến phương pháp giảng dạy để nâng cao kết quả học tập của SV chiếm tỉ lệ thấp.

Thứ ba, số đông giảng viên có tinh thần trách nhiệm trong công tác, hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao; có lối sống trung thực, giản dị, lành mạnh gương mẫu trước SV. Trong lĩnh vực học hỏi, giúp đỡ đồng nghiệp, việc tích cực tham gia xây dựng tập thể sư phạm vững mạnh toàn diện tỉ lệ chưa cao và ở mức trung bình, yếu. Đây là một hạn chế lớn đối với việc nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên.

Thứ tư, đa số giảng viên có ý thức tự học, tự bồi dưỡng tốt, thể hiện ở việc tham gia đầy đủ nội dung bồi dưỡng thường xuyên của trường và của ngành; có nhu cầu và kế hoạch tự bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ. Tuy nhiên, ý thức tìm tòi, học hỏi để vận dụng phương pháp mới vào công tác giảng dạy, GD SV của giảng viên chưa cao và còn có tỉ lệ trung bình, yếu.

2.2. Thực trạng về trình độ chuyên môn của đội ngũ giảng viên

*** Về kiến thức khoa học cơ bản**

+ Số giảng viên nắm được những nội dung chủ yếu của học phần/ các học phần mà bản thân phụ trách ở mức độ tốt là 81,37%; ở mức độ khá là 15,21%; chỉ có 2,28% chưa đạt yêu cầu.

+ Số giảng viên thấy rõ mối quan hệ giữa các đơn vị kiến thức trong học phần ở mức độ tốt là 72,24%; ở mức độ khá là 24,71%; ở mức độ trung bình là 0,76%; ở mức độ yếu là 2,28%.

+ Có khả năng bồi dưỡng SV tài năng: Chỉ có 27,38% giảng viên có khả năng tốt. Có 59,32% khá, 10,65% trung bình, 2,66% chưa có khả năng.

+ Có 67,68% giảng viên hiểu biết về chuyên ngành đang giảng dạy tốt; 28,14% khá; 1,9% trung bình và 2,28% yếu.

+ Có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin vào giảng dạy: Chỉ có 27,76% đạt yêu cầu ở mức độ tốt, 53,61% khá, 15,59% trung bình, có tới 3,04% chưa đạt yêu cầu.

+ Chỉ có 39,54% giảng viên có khả năng biên soạn bài giảng, giáo trình ĐT ở mức độ tốt; 47,91% ở mức độ khá, 10,65% trung bình và 1,9% chưa đạt yêu cầu.

+ Chỉ có 30,42% giảng viên có khả năng biên soạn và giảng dạy các chuyên đề chuyên sâu/nâng cao thuộc chuyên ngành đang tham gia ĐT ở mức độ tốt; 50,95% khá; có tới 15,59% trung bình và 3,04% yếu.

*** Về kiến thức sư phạm**

+ Có năng lực tìm hiểu để nắm vững SV: Chỉ có

52,85% giảng viên đạt yêu cầu ở mức độ tốt, 42,21% khá, 3,04% trung bình, 1,9% chưa đạt yêu cầu.

+ Kiến thức về tâm lý học lứa tuổi: 49,05% giảng viên đạt yêu cầu ở mức độ tốt, 44,11% khá, chỉ có 5,32% trung bình và 1,52% yếu.

+ Tác động phù hợp đối với SV: Chỉ có 44,87% giảng viên đạt yêu cầu ở mức độ tốt, 50,19% khá, 3,42% trung bình, 1,52% chưa đạt yêu cầu.

+ Nắm vững và vận dụng có kết quả phương pháp dạy học - GD: 51,33% giảng viên đạt yêu cầu ở mức độ tốt, 44,11% khá, 3,04% trung bình, chỉ có 1,52% chưa đạt yêu cầu.

+ Nắm vững và vận dụng tốt các phương pháp, kĩ thuật mới trong kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV theo tiếp cận năng lực: Chỉ có 46,77% giảng viên đạt yêu cầu ở mức độ tốt, 43,73% khá, 7,98% trung bình, 1,52% chưa đạt yêu cầu.

*** Về kiến thức về ngoại ngữ, tin học**

+ Sử dụng ngoại ngữ để hỗ trợ cho hoạt động nghề nghiệp: Chỉ có 16,35% giảng viên đạt yêu cầu ở mức độ tốt, 42,21% khá, 33,08% trung bình, 8,37% chưa đạt yêu cầu.

+ Khả năng giảng dạy bằng ngoại ngữ: Chỉ có 12,17% giảng viên đạt yêu cầu ở mức độ tốt, 15,21% khá, có tới 35,74% trung bình và 36,88% yếu.

+ Chỉ có 14,45% giảng viên sử dụng ngoại ngữ để phục vụ công tác nghiên cứu khoa học ở mức độ tốt; 31,94% khá; có đến 36,5% trung bình và 17,11% yếu.

+ Chỉ có 21,67% giảng viên sử dụng công nghệ thông tin và phương tiện kĩ thuật dạy học ở mức độ tốt; 44,11% khá; 30,42% trung bình và 3,8% yếu.

*** Kiến thức về tình hình chính trị, kinh tế - xã hội của đất nước và địa phương**

+ Số giảng viên nắm được tình hình chính trị, kinh tế - xã hội của đất nước và địa phương ở mức độ tốt là 43,73%; ở mức độ khá là 41,44%; chỉ có 1,52% yếu.

+ Hiểu được nhu cầu GD của địa phương và ảnh hưởng của cộng đồng đến việc học tập và rèn luyện của SV: Có 40,68% giảng viên đạt yêu cầu ở mức độ tốt, 45,63% khá, 12,55% trung bình, chỉ có 1,14% chưa đạt yêu cầu.

+ Vận dụng những hiểu biết về tình hình kinh tế - xã hội của đất nước và địa phương vào giảng dạy: Có 36,88% giảng viên đạt yêu cầu ở mức độ tốt, 45,63% khá, 15,59% trung bình, chỉ có 1,9% chưa đạt yêu cầu.

+ Đề xuất được những biện pháp thu hút các lực lượng xã hội tham gia vào hoạt động GD của nhà trường: Chỉ có 23,57% giảng viên đạt yêu cầu ở mức độ tốt, 50,95% khá, 20,91% trung bình, có 4,56% chưa đạt yêu cầu.

+ Kiến thức về ngành GD: Có 40,68% giảng viên đạt yêu cầu ở mức độ tốt, 48,29% khá, 9,89% trung bình, chỉ có 1,14% chưa đạt yêu cầu.

Qua điều tra thực trạng chất lượng giảng viên và phỏng vấn đội ngũ CBQL các trường ĐHSP về kiến thức của giảng viên, chúng tôi rút ra những nhận xét như sau:

Thứ nhất, hầu hết giảng viên nắm được những nội dung chủ yếu của học phần/ các học phần mà bản thân phụ trách; thấy rõ mối quan hệ giữa các đơn vị kiến thức trong học phần. Tuy nhiên, tỉ lệ giảng viên có khả năng bồi dưỡng học SV tài năng, đặc biệt là khả năng ứng dụng công nghệ thông tin vào trong giảng dạy, sử dụng ngoại ngữ trong giảng dạy, nghiên cứu khoa học còn quá thấp và chủ yếu ở mức trung bình, yếu.

Thứ hai, đa số giảng viên có kiến thức sư phạm tốt, thể hiện ở kiến thức về tâm lý học lứa tuổi; năng lực tìm hiểu để nắm vững SV. Tuy nhiên, khả năng tác động phù hợp với SV; nắm và vận dụng phương pháp đánh giá kết quả học tập của SV còn hạn chế.

Thứ ba, số đông giảng viên hiểu được nhu cầu GD của địa phương, ảnh hưởng của cộng đồng đến việc học tập và rèn luyện của SV. Nhưng trong lĩnh vực nắm được tình hình chính trị, kinh tế - xã hội của đất nước và địa phương; vận dụng những hiểu biết về tình hình kinh tế - xã hội của đất nước và địa phương vào giảng dạy; đặc biệt là việc đề xuất những biện pháp thu hút các lực lượng xã hội tham gia vào hoạt động GD của nhà trường vẫn còn nhiều hạn chế.

2.3. Thực trạng về kĩ năng sư phạm của đội ngũ giảng viên

*** Về KN dạy học**

+ Số giảng viên xác định được mục đích, yêu cầu của bài dạy trên cả ba phương diện: Kiến thức, KN GD ở mức độ tốt là 69,2%; ở mức độ khá là 25,48%; ở mức độ trung bình là 4,32%; ở mức độ yếu là 1,9%.

+ Số giảng viên có KN lựa chọn và phối hợp các phương pháp, hình thức tổ chức dạy học phù hợp với từng bài dạy và đối tượng SV ở mức độ tốt là 57,03%; ở mức độ khá là 38,40%; ở mức độ trung bình là 3,04%; ở mức độ yếu là 1,52%.

+ Số giảng viên có KN phát triển chương trình ĐT ở mức độ tốt là 7,6%; ở mức độ khá là 36,12%; ở mức độ trung bình là 52,99%; ở mức độ yếu là 3,28%.

+ 52,85% giảng viên có KN thiết lập môi trường học tập tích cực, khuyến khích sự tham gia của tất cả SV ở mức độ tốt; 39,54% ở mức độ khá; 6,84% ở mức độ trung bình; 0,76% ở mức độ yếu.

+ Số giảng viên có KN xử lý những tình huống sư phạm trong quá trình tổ chức dạy học ở mức độ tốt là 49,43%; ở mức độ khá là 44,87%; ở mức độ trung bình là 4,56%; 1,14% ở mức độ yếu.

+ Đánh giá khách quan, khoa học kết quả học tập của SV: 68,44% giảng viên có KN ở mức độ tốt; 27% ở mức độ khá; 3,04% ở mức độ trung bình; 1,52% ở mức độ yếu.

+ Số giảng viên có KN gắn kết giảng dạy, nghiên cứu khoa học với thực tiễn phổ thông ở mức độ tốt là 36,12%; ở mức độ khá là 53,99%; ở mức độ trung bình là 7,6%; ở mức độ yếu là 2,28%.

+ Số giảng viên có KN tổ chức hoạt động ngoại khoá, nghiên cứu khoa học cho SV ở mức độ tốt là 20,15%; ở mức độ khá là 49,81%; ở mức độ trung bình là



26,62%; ở mức độ yếu là 3,42%.

+ Số giảng viên có năng khiếu, sở trường ở mức độ tốt là 25,1%; ở mức độ khá là 53,99%; ở mức độ trung bình là 18,63%; ở mức độ yếu là 2,28%.

*** Về KN tự học, tự bồi dưỡng**

+ Xác định mục tiêu, nhu cầu của việc bồi dưỡng nâng cao trình độ: Số giảng viên đạt yêu cầu ở mức độ tốt là 60,08%; ở mức độ khá là 33,84%; ở mức độ trung bình là 5,32%; 0,76% ở mức độ yếu.

+ Số giảng viên có KN tự học, tự bồi dưỡng để nâng cao trình độ ở mức độ tốt là 52,09%; ở mức độ khá là 41,06%; ở mức độ trung bình là 5,32%; 1,52% ở mức độ yếu.

+ 43,35% giảng viên có KN lựa chọn nội dung để tự học, tự bồi dưỡng (về chuyên môn, nghiệp vụ, ngoại ngữ, tin học) ở mức độ tốt; 47,15% ở mức độ khá; 7,98% ở mức độ trung bình; 1,52% ở mức độ yếu.

+ 35,36% giảng viên có KN bố trí thời gian, phương pháp tự học, tự bồi dưỡng ở mức độ tốt; 54,37% ở mức độ khá; 9,51% ở mức độ trung bình; 0,76% ở mức độ yếu.

*** Về KN nghiên cứu khoa học**

+ Số giảng viên có KN xây dựng đề cương nghiên cứu ở mức độ tốt là 48,67%; ở mức độ khá là 40,68%; ở mức độ trung bình là 9,13%; ở mức độ yếu là 1,52%.

+ 28% giảng viên có KN sử dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học GD (KHGD) ở mức độ tốt là 38,02%; ở mức độ khá là 49,81%; ở mức độ trung bình là 10,27%; ở mức độ yếu là 1,9%.

+ 36,88% giảng viên có KN tổ chức nghiên cứu ở mức độ tốt; 50,57% ở mức độ khá; 11,03% ở mức độ trung bình; 1,52% ở mức độ yếu.

+ 42,59% giảng viên có KN viết và bảo vệ công trình nghiên cứu ở mức độ tốt; 42,59% ở mức độ khá; 13,31% ở mức độ trung bình; 1,52% ở mức độ yếu.

+ 39,92% giảng viên có KN hướng dẫn SV làm nghiên cứu khoa học ở mức độ tốt; 50,57% ở mức độ khá; 7,98% ở mức độ trung bình; 1,52% ở mức độ yếu.

+ 38,78% giảng viên có KN cộng tác với đồng nghiệp làm nghiên cứu khoa học ở mức độ tốt; 49,05% ở mức độ khá; 10,27% ở mức độ trung bình; 1,9% ở mức độ yếu.

+ 33,08% giảng viên có KN chuyển tải kết quả nghiên cứu thành bài báo khoa học ở mức độ tốt; 50,57% ở mức độ khá; 12,93% ở mức độ trung bình; 3,42% ở mức độ yếu.

+ 22,43% giảng viên có KN ứng dụng thành tựu nghiên cứu khoa học vào thực tiễn ở mức độ tốt; 55,51% ở mức độ khá; 18,25% ở mức độ trung bình; 3,8% ở mức độ yếu.

Qua điều tra thực trạng chất lượng giảng viên và phỏng vấn đội ngũ CBQL các trường ĐHSP về KN sư phạm của GV, chúng tôi có những nhận xét như sau:

Thứ nhất, đa số giảng viên có KN giảng dạy tốt, tổ chức tốt các hoạt động học tập cho SV; tổ chức tốt môi trường học tập tích cực, khuyến khích sự tham gia của tất cả SV; lựa chọn các phương pháp và hình thức tổ chức

dạy học phù hợp với từng bài dạy và đối tượng SV; đánh giá khách quan, khoa học kết quả học tập của SV. Tuy nhiên, số giảng viên có KN gắn kết giảng dạy, nghiên cứu khoa học với thực tiễn phổ thông, KN đánh giá kết quả học tập của SV theo tiếp cận năng lực còn chiếm tỉ lệ thấp.

Thứ hai, một bộ phận giảng viên còn thiếu các kiến thức, KN và điều kiện cần thiết để triển khai các hoạt động như phát triển chương trình ĐT giáo viên, chương trình GD phổ thông; tích hợp lồng ghép nội dung GD tình cảm và trách nhiệm nghề nghiệp cho SV thông các môn học được phân công; thiết kế, triển khai quy trình, công nghệ dạy học.

Thứ ba, nhìn chung KN nghiên cứu khoa học của giảng viên còn nhiều hạn chế. Số đông GV chưa có KN sử dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học GD; tổ chức nghiên cứu; viết và bảo vệ công trình nghiên cứu; KN hướng dẫn SV làm nghiên cứu khoa học; KN chuyển tải kết quả nghiên cứu thành bài báo khoa học; KN ứng dụng thành tựu nghiên cứu khoa học vào thực tiễn.

Qua kết quả khảo sát chất lượng đội ngũ giảng viên và qua trao đổi, phỏng vấn một số CBQL khoa, trường của một số trường ĐHSP về đội ngũ giảng viên về các vấn đề: Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp của đội ngũ GV; Năng lực giảng dạy; Năng lực nghiên cứu khoa học; Năng lực hoạt động xã hội; Năng lực cung ứng dịch vụ GD, khoa học và chuyển giao công nghệ GD cho các trường phổ thông; Năng lực hợp tác quốc tế về GDĐH, chúng tôi rút ra kết luận sau:

Phần lớn giảng viên ĐHSP có trình độ chuyên môn và nghiệp vụ sư phạm cao, tỉ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ ngày càng được nâng cao, có kinh nghiệm trong công tác ĐT, nghiên cứu khoa học, có bản lĩnh chính trị vững vàng, phẩm chất đạo đức tốt; yêu nghề và có khả năng truyền lòng yêu nghề, đạo đức nghề nghiệp cho SV; tổ chức thực hiện nghiêm túc các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước nói chung và tổ chức quá trình GD-ĐT SV, nghiên cứu khoa học GD nói riêng. Trong những năm qua, đội ngũ này đã đóng góp tích cực, có hiệu quả trong việc ĐT giáo viên trung học phổ thông, góp phần thực hiện tốt mục tiêu GD phổ thông. Trong những năm gần đây, thông qua các chương trình, dự án hợp tác quốc tế, bằng sự năng động để tạo các nguồn kinh phí của các trường đại học và được sự hỗ trợ của nhà nước, Bộ GD&ĐT, nhiều giảng viên đã được đi tham quan, trao đổi và học tập kinh nghiệm ĐT, nghiên cứu khoa học ở các nước trong khu vực và các nước phát triển.

Tuy nhiên, trước yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện GD&ĐT, giảng viên ĐHSP vẫn còn tồn tại những bất cập và chưa đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ mới, cụ thể như sau:

- Một bộ phận giảng viên còn thiếu các kiến thức, KN và điều kiện cần thiết để triển khai các hoạt động như phát triển chương trình ĐT giáo viên, chương trình GD phổ thông; tích hợp lồng ghép nội dung GD tình cảm

và trách nhiệm nghề nghiệp cho SV thông các môn học được phân công; thiết kế, triển khai quy trình, công nghệ dạy học;

- Khá nhiều giảng viên còn hạn chế trong việc tổ chức, hợp tác nghiên cứu, chuyển giao và công bố các kết quả nghiên cứu khoa học GD; Chuyển giao quy trình, công nghệ dạy học cho trường phổ thông;

- Số giảng viên có KN gắn kết giảng dạy, nghiên cứu khoa học với thực tiễn phổ thông, KN tổ chức hoạt động ngoại khoá cho SV còn ít;

- Số giảng viên có tư duy cởi mở với cái mới, dám dấn thân, mạo hiểm, dám nghĩ, dám làm còn chưa nhiều;

- Số giảng viên có khả năng đàm phán, ký kết, hợp tác với các trường đại học của các nước trong khu vực, quốc tế về ĐT, trao đổi học thuật, nghiên cứu khoa học còn ít;

- Khá nhiều giảng viên còn hạn chế trong việc sử dụng thành thạo ngoại ngữ trong chuyên môn, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế, chưa đáp ứng được yêu cầu đổi mới GDĐH.

3. Xây dựng tiêu chuẩn giảng viên đại học sư phạm

3.1. Căn cứ xây dựng tiêu chuẩn giảng viên đại học sư phạm

* Căn cứ pháp lý:

+ Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP của Chính phủ về Đổi mới cơ bản và toàn diện GDĐH Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020;

+ Nghị quyết số 29-NQ/TW về Đổi mới căn bản, toàn diện GD&ĐT đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;

+ Luật GDĐH, Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa 13 thông qua ngày 18/06/2012;

+ Điều lệ Trường đại học ban hành kèm theo Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ;

+ Tiêu chuẩn cán bộ trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước;

+ Chiến lược Phát triển GD giai đoạn 2011 - 2020 của Thủ tướng Chính phủ;

+ Mô hình nhân cách, khung năng lực và đặc trưng lao động của giảng viên ĐHSP.

* Căn cứ thực tiễn: Thực trạng đội ngũ giảng viên ĐHSP.

3.2. Xây dựng tiêu chuẩn giảng viên đại học sư phạm đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo

Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và các căn cứ nêu trên, chúng tôi đề xuất tiêu chuẩn giảng viên ĐHSP gồm 5 tiêu chuẩn, 21 tiêu chí, cụ thể như sau (xem Bảng 1).

* Tiêu chuẩn 1: Phẩm chất chính trị và đạo đức nghề nghiệp

1/ Chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước

- Chấp hành chủ trương chính sách của Đảng và

Bảng 1: Tiêu chuẩn giảng viên ĐHSP

Tiêu chuẩn 1 Tiêu chí	Phẩm chất chính trị và đạo đức nghề nghiệp
1	Chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước
2	Yêu nghề, tận tụy với nghề dạy học
3	Lối sống
4	Tinh thần trách nhiệm trong công tác, đoàn kết hợp tác với đồng nghiệp
5	Giao tiếp, ứng xử
Tiêu chuẩn 2 Tiêu chí	Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm
6	Hiểu biết chương trình ĐT đại học, sau đại học
7	Trình độ chuyên môn
8	Dạy học và phát triển chương trình
9	Tự học và sáng tạo
10	Sử dụng ngoại ngữ và ứng dụng công nghệ thông tin
Tiêu chuẩn 3 Tiêu chí	Năng lực nghiên cứu khoa học
11	Xác định, lựa chọn vấn đề nghiên cứu
12	Xây dựng đề cương nghiên cứu khoa học
13	Tổ chức nghiên cứu
14	Viết và bảo vệ công trình nghiên cứu
15	Hỗ trợ đồng nghiệp và SV nghiên cứu khoa học
Tiêu chuẩn 4 Tiêu chí	Năng lực hoạt động xã hội, cung ứng dịch vụ GD cho trường phổ thông và cộng đồng
16	Hiểu biết các vấn đề xã hội và phối hợp với cộng đồng
17	Hợp tác chuyển giao công nghệ dạy học cho trường phổ thông, cung ứng dịch vụ GD cho cộng đồng
18	Xây dựng, phát triển các mối quan hệ và hỗ trợ cộng đồng
Tiêu chuẩn 5 Tiêu chí	Năng lực hợp tác quốc tế về GD
19	Hiểu biết về hợp tác quốc tế trong GD
20	Tư duy GD toàn cầu
21	Xây dựng và phát triển các mối quan hệ hợp tác quốc tế trong ĐT, nghiên cứu khoa học, bồi dưỡng giảng viên, SV



Nhà nước; Tuyên truyền vận động mọi người chấp hành luật pháp, chủ trương và chính sách của Đảng, Nhà nước;

- Tham gia tổ chức các hoạt động xã hội và các phong trào của trường, của ngành, địa phương;
- Giúp đỡ đồng nghiệp thực hiện tốt các nhiệm vụ của người GV.

2/ Yêu nghề, tận tụy với nghề dạy học

- Rèn luyện và giữ gìn phẩm chất, danh dự, uy tín của nhà giáo;
- Trung thực, thẳng thắn, tâm huyết, tận tụy với nghề dạy học;

3/ Lối sống

- Có lối sống trung thực, giản dị và lành mạnh, gương mẫu trước đồng nghiệp và SV;
- Có tinh thần học hỏi, giúp đỡ đồng nghiệp.

4/ Tinh thần trách nhiệm trong công tác, đoàn kết hợp tác với đồng nghiệp

- Hoàn thành các công việc được giao;
- Có tác phong làm việc khoa học, sư phạm, năng động, linh hoạt và sáng tạo;
- Có trách nhiệm xây dựng tập thể sư phạm vững mạnh toàn diện.

5/ Giao tiếp, ứng xử

- Đối xử công bằng với SV, không thành kiến với SV;
- Hướng dẫn SV trong học tập và nghiên cứu khoa học;
- Có cách thức giao tiếp, ứng xử đúng mực và có hiệu quả với đồng nghiệp và xã hội.

* Tiêu chuẩn 2: Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm

6/ Hiểu biết chương trình ĐT đại học, sau đại học

- Hiểu đúng và đầy đủ mục tiêu, yêu cầu, nội dung, phương pháp GD trong chương trình ĐT đại học, sau đại học của ngành, chuyên ngành mà bộ môn phụ trách;
- Nắm vững môn học đã hoặc đang đảm nhận giảng dạy, có hiểu biết về mối liên hệ với các môn học khác trong chương trình ĐT;
- Khả năng biên soạn bài giảng, giáo trình ĐT; Khả năng biên soạn và giảng dạy các chuyên đề chuyên sâu/nâng cao thuộc chuyên ngành đang tham gia ĐT;
- Hiểu biết về vị trí, vai trò và xu thế phát triển của GDĐH trong bối cảnh đổi mới căn bản, toàn diện GD&ĐT;
- Hiểu biết về phương pháp xây dựng và phát triển chương trình ĐT đáp ứng nhu cầu người học theo chuẩn khu vực và quốc tế.

7/ Trình độ chuyên môn

- Đạt trình độ chuẩn được ĐT của nhà giáo đại học theo quy định hiện hành;
- Có kiến thức vững vàng về ngành, chuyên ngành đã được ĐT; có hiểu biết về các môn học, chuyên ngành khác đáp ứng yêu cầu đổi mới GD phổ thông;
- Có kiến thức về tâm lý học lứa tuổi, có khả năng tìm hiểu để nắm vững SV;
- Am hiểu về lý luận, nghiệp vụ quản lý nhà trường, quản lý lớp học.

8/ Dạy học và phát triển chương trình

- KN tổ chức bài lên lớp một cách khoa học;
- KN lựa chọn, sử dụng và vận dụng phối hợp các phương pháp, kĩ thuật, thủ thuật, hình thức tổ chức dạy học mới trong dạy học, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV theo tiếp cận năng lực;
- KN tổ chức, triển khai các kĩ thuật dạy học thành quy trình công nghệ; Cải tiến phương pháp dạy học để nâng cao kết quả học tập của SV;
- Thiết lập môi trường học tập tích cực, dân chủ, thân thiện, hợp tác, cộng tác, khuyến khích sự tham gia của tất cả SV;
- Khả năng gắn kết giảng dạy, nghiên cứu khoa học với thực tiễn;
- KN phát triển chương trình ĐT và hướng dẫn, bồi dưỡng cho SV;
- KN hướng dẫn SV xây dựng đề thi và sử dụng các phương pháp đánh giá đa dạng;
- KN hướng dẫn SV làm đồ dùng dạy học và sử dụng các phương tiện kĩ thuật dạy học hiện đại;
- KN tiếp cận đúng đắn chương trình GD phổ thông và thâm nhập thực tiễn GDPT một cách hiệu quả;
- KN tham gia xây dựng và phát triển chương trình nhà trường trung học phổ thông, chương trình môn học, chương trình ĐT, bồi dưỡng giáo viên trung học phổ thông;
- KN giúp đỡ SV về phương pháp học tập, dạy học;
- KN hỗ trợ về phương pháp và kĩ thuật dạy học cho đồng nghiệp;
- KN tích hợp nội dung GD tình cảm, thái độ, trách nhiệm và lí tưởng đạo đức nghề nghiệp cho SV thông qua giảng dạy các môn học.

9/ Tự học và sáng tạo

- KN xây dựng kế hoạch tự học, tự bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ;
 - Lựa chọn nội dung để tự học, tự bồi dưỡng (về chuyên môn, nghiệp vụ, ngoại ngữ, tin học và quản lí);
 - KN tham gia xây dựng tập thể bộ môn, khoa thành tổ chức học tập sáng tạo;
 - Bố trí thời gian, phương pháp tự học, tự bồi dưỡng.
- ### 10/ Sử dụng ngoại ngữ và ứng dụng công nghệ thông tin
- Sử dụng được ngoại ngữ để phục vụ công tác dạy học, nghiên cứu khoa học và công việc;
 - Sử dụng được công nghệ thông tin, ICT trong giảng dạy, nghiên cứu khoa học và công việc.

* Tiêu chuẩn 3: Năng lực nghiên cứu khoa học

11/ Xác định, lựa chọn vấn đề nghiên cứu

- KN phát hiện, xác định, lựa chọn vấn đề nghiên cứu;
- KN chuyển tải vấn đề cần nghiên cứu thành đề tài khoa học.

12/ Xây dựng đề cương nghiên cứu khoa học

- Nắm vững cấu trúc của đề cương nghiên cứu khoa học;
- KN xây dựng đề cương nghiên cứu khoa học.

13/ Tổ chức nghiên cứu

- KN bố trí, sắp xếp nguồn lực, nhân sự, tài chính cho việc nghiên cứu;

- KN sử dụng các phương pháp, kĩ thuật nghiên cứu khoa học;

- KN khai thác, sử dụng có hiệu quả cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ;

- KN tổng hợp, xử lí, đánh giá số liệu và thông tin nghiên cứu.

14/ *Viết và bảo vệ công trình nghiên cứu*

- KN viết và bảo vệ công trình nghiên cứu;

- KN chuyển tải kết quả nghiên cứu thành các bài báo khoa học.

15/ *Hỗ trợ đồng nghiệp và SV nghiên cứu khoa học*

- KN cộng tác, giúp đỡ đồng nghiệp nghiên cứu khoa học và xây dựng các nhóm nghiên cứu khoa học;

- KN hướng dẫn SV nghiên cứu khoa học GD;

- KN ứng dụng những thành tựu mới của khoa học GD vào quá trình ĐT và bồi dưỡng chuẩn hóa giáo viên các cấp;

- KN đàm phán, kí kết và thực hiện các hợp đồng nghiên cứu khoa học GD phục vụ đổi mới GDĐH và GD phổ thông;

- KN tư vấn, chuyển giao công nghệ dạy học cho giáo viên trung học phổ thông;

*** Tiêu chuẩn 4: Năng lực hoạt động xã hội, cung ứng dịch vụ GD cho trường phổ thông và cộng đồng**

16/ *Hiểu biết các vấn đề xã hội và phối hợp với cộng đồng*

- Nắm vững quan điểm chủ trương chính sách của Đảng, Nhà nước về đổi mới, phát triển sự nghiệp GD thời kì đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa;

- KN thiết lập quan hệ gần bó, đồng thuận của các tổ chức chính trị - xã hội, các cá nhân, các bên có lợi ích liên quan nhằm hỗ trợ phát triển ngành, chuyên ngành ĐT của bộ môn, nhà trường;

- Chủ động tham gia và khuyến khích giảng viên, SV tích cực tham gia các hoạt động phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội của địa phương.

17/ *Hợp tác chuyển giao công nghệ, cung ứng dịch vụ GD cho cộng đồng và xã hội*

- Tham mưu cho khoa, trường tổ chức các loại hình dịch vụ ĐT nhân lực quốc tế, khu vực và ĐT nhân lực thu hút vốn đầu tư của nước ngoài;

- KN đàm phán, kí kết hợp tác với doanh nghiệp, địa phương về nghiên cứu khoa học GD, chuyển giao công nghệ dạy học;

- KN kí kết và chuyển giao công nghệ dạy học cho trường phổ thông.

18/ *Xây dựng, phát triển các mối quan hệ và hỗ trợ cộng đồng*

- KN xây dựng và phát triển các mối quan hệ với cộng đồng xã hội, liên kết, chia sẻ trách nhiệm phát triển nhà trường, cộng đồng, xây dựng xã hội học tập;

- Tham mưu cho chính quyền địa phương các chủ trương, chính sách về phát triển GD...

- KN bồi dưỡng giáo viên THPT theo các chương trình bồi dưỡng chung của Ngành hoặc theo đơn đặt hàng của các cơ sở GD trên địa bàn;

- KN tham gia đóng góp vào các chương trình GD đặc biệt cho cộng đồng, xây dựng các mô hình GD mới.

*** Tiêu chuẩn 5: Năng lực hợp tác quốc tế về GD**

19/ *Hiểu biết về hợp tác quốc tế trong GD*

- Hiểu biết các xu hướng phát triển của GD, nhà trường trên thế giới và khu vực;

- Nắm được chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về xây dựng chiến lược hội nhập quốc tế, nâng cao năng lực hợp tác và sức cạnh tranh của GD đại học Việt Nam thực hiện các hiệp định và cam kết quốc tế;

- Nắm được những cơ hội và thách thức của nhà trường trong quá trình hội nhập quốc tế.

20/ *Tư duy GD toàn cầu*

- Nắm được các chuẩn, tiêu chuẩn quốc tế về GV, chương trình ĐT, văn bằng, xếp hạng trường đại học...;

- Bồi dưỡng SV về tư duy GD toàn cầu;

- KN xây dựng tư duy GD toàn cầu;

- KN khai thác mạng thông tin toàn cầu để tiếp cận tri thức phương pháp dạy học hiện đại và chia sẻ thông tin trong ĐT giáo viên cùng chuyên ngành với các trường ĐH trên thế giới.

21/ *Xây dựng và phát triển các mối quan hệ hợp tác quốc tế trong ĐT, nghiên cứu khoa học, bồi dưỡng, tự bồi dưỡng*

- KN phân tích các mô hình ĐT giáo viên trên thế giới và vận dụng sáng tạo vào thực tiễn ĐT giáo viên của Việt Nam;

- KN tiếp cận các chương trình tiên tiến, các chương trình hợp tác với nước ngoài trong ĐT giáo viên trung học phổ thông;

- Tham mưu cho khoa, trường xây dựng chương trình ĐT tiên tiến, chương trình ĐT chất lượng cao trên cơ sở tiếp thu có chọn lọc các chương trình ĐT của thế giới;

- Tham mưu cho khoa, trường tổ chức liên kết ĐT, trao đổi GV, SV với các cơ sở GDĐH có uy tín ở các nước tiên tiến;

- KN đàm phán, kí kết hợp tác với các trường đại học của các nước trong khu vực, quốc tế trao đổi học thuật, nghiên cứu khoa học; cho SV giao lưu học tập, trao đổi kinh nghiệm;

- KN tham gia đấu thầu, kí kết các đề tài nghiên cứu khoa học theo hình thức hợp tác song phương, Nghị định thư.

4. Kết luận

Đội ngũ giảng viên có vai trò to lớn và hết sức quan trọng trong việc đảm bảo chất lượng ĐT và nghiên cứu khoa học, phát triển chuyên ngành ĐT, ĐT SV đáp ứng được yêu cầu đổi mới GD phổ thông. Điều đó đòi hỏi chúng ta phải nhanh chóng xây dựng và ban hành chuẩn giảng viên ĐHSP, phản ánh những yêu cầu cơ bản về phẩm chất, năng lực của họ trước bối cảnh đổi mới GD và hội nhập quốc tế sâu rộng. Chuẩn GV là căn



cứ quan trọng để các cấp quản lý thực hiện tốt công tác đánh giá, quy hoạch phát triển, sử dụng, ĐT, bồi dưỡng GV, góp phần thực hiện thắng lợi sự nghiệp đổi mới GD. Tiêu chuẩn giảng viên là căn cứ quan trọng để các cấp quản lý thực hiện tốt công tác đánh giá, quy hoạch phát triển, ĐT, bồi dưỡng và sử dụng có hiệu quả đội ngũ giảng viên, góp phần thực hiện thắng lợi sự nghiệp đổi mới căn bản, toàn diện GD&ĐT; đồng thời cũng là căn cứ quan trọng để giảng viên phấn đấu, tự hoàn thiện bản thân nhằm đạt chuẩn, đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ mới trong sự nghiệp đổi mới GD.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Ban Bí thư Trung ương Đảng, (2004), *Chỉ thị số 40-CT/TW của Ban Bí thư về việc Xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục*.
[2]. Đảng Cộng sản Việt Nam, (2011), *Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

[3]. Chính phủ, (2005), *Nghị quyết 14/2005/NQ-CP ngày 2/11/2005 của Chính phủ về Đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006-2020*.

[4]. Chính phủ, (2012), *Chiến lược Phát triển giáo dục giai đoạn 2011 - 2020*.

[5]. Chính phủ, (2014), *Điều lệ trường đại học, ban hành theo Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ*.

[6]. Đỗ Minh Cương - Nguyễn Thị Doan, (2001), *Phát triển nguồn nhân lực giáo dục đại học Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

[7]. Drucker Peter F, *Những thách thức của quản lý trong thế kỷ XXI*, NXB Trẻ, TP. Hồ Chí Minh.

[8]. Đảng Cộng sản Việt Nam, (2013), *Văn kiện Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương khóa XI, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội*.

[9]. R. Heller, (2006), *Quản lý sự thay đổi*, NXB Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh.

DEVELOPING LECTURERS' STANDARD AT UNIVERSITIES OF EDUCATION IN THE CONTEXT OF EDUCATIONAL RENEWAL

Thai Van Thanh
Vinh University

Email: thaivanthanhdhv@yahoo.com

Abstract: Lecturers at universities of education have an important role in ensuring quality of training and scientific research, training development, training students to meet the requirements of general educational renewal. Therefore, it is necessary to quickly develop and issue standards for these lecturers, reflect the basic requirements of their quality, capacity in the context of education reform and deeply international integration. Lecturers' standard is an important basis for the management to implement the assessment, development plan, usage, training and retraining teachers. Basing on theoretical research, real situation of teaching staff and requirement of fundamental and comprehensive renewal of education and training, the author proposed standards of these lecturers that include 5 standards and 21 criteria. This standard is important for managers to implement the assessment, plan development, training and retraining, efficient usage of teaching staff and the basis for lecturers to strive and self-improve themselves to meet the requirements and tasks in the cause of educational reform.

Keywords: Lecturers; lecturers' standard; universities of education; educational renewal.